



fàng shǒu

放手

verb phrase · to let go; to release one's grip

Example Sentences

Qǐng fàng shǒu wǒ zì jǐ néng zǒu

请放手，我自己能走。

Please let go, I can walk on my own.

yǒu shí hòu xué huì fàng shǒu yě shì yì zhǒng chéng zhǎng

有时候，学会放手也是一种成长。

Sometimes, learning to let go is also a form of growth.

Trace each character, then write the word on your own.

放	放	放	放	放	放	放	放	放	放	放
手	手	手	手	手	手	手				